

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ GIÁO DỤC CHO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ KHU VỰC TÂY BẮC

TRƯƠNG XUÂN CÙ *

Ngày nhận bài: 25/09/2016; ngày sửa chữa: 10/10/2016; ngày duyệt đăng: 13/10/2016.

Abstract: The article mentions some issues of education for ethnic minorities in the Northwest area. The study says that there is great progress of education in the mountainous Northwest area with increasing numbers of students, boarding schools and pre-universities and higher quality of teaching staff. However, education for ethnic minorities is facing many challenges such as poor material facilities and teaching staff. These difficulties require more interest of education managers to narrow the gap of education quality among areas in our country.

Keywords: Education, ethnic minorities, education for ethnic minority, Northwest area.

Đội ngũ trí thức người dân tộc thiểu số (DTTS) phần lớn trưởng thành là từ các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDNTN), sau đó là các trường đại học, cao đẳng. Giáo dục dân tộc (GDĐT) là “cái nôi” nuôi dưỡng các thế hệ trí thức người DTTS ở nước ta. Ngày 18/4/2008, Bộ GD-ĐT đã tổ chức Hội nghị giáo dục toàn quốc để tổng kết, đánh giá tình hình GDĐT trong thời gian qua và xác định phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp nhằm tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ trong sự nghiệp GDĐT giai đoạn 2008-2020.

Nằm trong khu vực trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng Tây Bắc gồm 12 tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Phú Thọ, Lạng Sơn, Tuyên Quang và một số huyện phía Tây của tỉnh Thanh Hoá và Nghệ An. Tổng diện tích tự nhiên của vùng là 88.000 km², chiếm gần 1/3 diện tích cả nước. Toàn vùng có 2.135 xã, phường, thị trấn; trong đó còn 978 xã đặc biệt khó khăn, có 188 xã biên giới với trên 1.940,7 km đường biên giới với nước bạn Lào và Trung Quốc. Tây Bắc có 30 dân tộc cùng chung sống, người DTTS chiếm trên 66% tổng dân số toàn vùng (Kinh 34%; Tày 15%; Thái, Mông 12%; Mường 9%, Dao và Nùng 7%; dân tộc khác 4%...). Tây Bắc là vùng có nhiều đồi núi, bề mặt địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi những dãy núi chạy dọc theo hướng Tây - Bắc; hệ thống sông, suối dày đặc xen với các thung lũng và cao nguyên. Với điều kiện đặc thù như vậy, vấn đề giáo dục cho Tây Bắc còn gặp nhiều khó khăn, nhất là giáo dục cho các

DTTS trong vùng. Bài viết đề cập tình hình phát triển cũng như một số khó khăn trong giáo dục cho các DTTS ở khu vực Tây Bắc.

1. Một số kết quả đã đạt được trong giáo dục cho các DTTS khu vực Tây Bắc

1.1. Giáo dục phổ thông. Hệ thống mạng lưới trường, lớp tiểu học phát triển rộng khắp các vùng. Nếu như trước những năm 1990, nhiều xã chưa có trường tiểu học hoàn chỉnh toàn cấp, nhiều thôn, bản chưa có điểm trường, lớp thì đến nay 100% xã có trường tiểu học hoàn chỉnh ở khu trung tâm; các điểm trường lẻ, lớp cắm bản, lớp ghép được mở ở hầu hết các thôn bản. Chất lượng giáo dục tiểu học vùng DTTS từng bước được cải thiện; một số trường tiểu học đã đạt chuẩn quốc gia. Số lượng học sinh (HS) trung học người DTTS liên tục tăng từ năm 2002-2015 (bảng 1).

Bảng 1. Số lượng HS DTTS so với cả nước

Năm học	HS trung học cơ sở			HS trung học phổ thông		
	Cả nước	DTTS	Tỉ lệ (%)	Cả nước	DTTS	Tỉ lệ (%)
2002-2003	5.767.298	571.860	9,9	1.975.835	98.399	4,9
2003-2004	5.918.153	667.240	11,2	2.199.814	121.386	5,5
2004-2005	6.254.254	748.551	11,9	2.334.255	148.312	6,3
2005-2006	6.497.548	799.656	12,3	2.458.446	183.227	7,4
2006-2007	6.612.099	858.303	12,9	2.616.207	224.510	8,5
2008-2009	6.670.714	913.090	13,7	2.802.101	264.624	9,4
2009-2010	6.458.518	924.876	14,3	2.976.872	300.058	10,0
2010-2011	6.218.457	919.027	14,7	3.111.280	321.239	10,3
2014-2015	6.513.516	996.567	15,3	3.255.160	345.046	10,6

Quy mô HS trung học cơ sở, trung học phổ thông ở vùng Tây Bắc tăng với tỉ lệ cao hơn so với mức tăng

* Ban chỉ đạo Tây Bắc

trung bình của cả nước. Giai đoạn 2002-2006, quy mô HS trung học cơ sở của cả nước tăng chậm (khoảng 0,8%); trong khi đó, một số tỉnh vùng Tây Bắc tăng với mức từ 4,7-5,5%, đặc biệt tỉnh Lai Châu, Điện Biên tăng 15%. Trong 5 năm (2002-2006), quy mô HS trung học phổ thông trên phạm vi cả nước tăng tốc độ trung bình khoảng 6%/năm, còn ở vùng Tây Bắc là 12,9%/năm.

Tỉ lệ HS người DTTS so với HS cả nước đều tăng hàng năm. Nếu năm học 2002-2003 tỉ lệ này ở HS trung học cơ sở là 9,9%, năm học 2010-2011 đã tăng lên 14,7% và đến năm học 2014-2015 đã tăng lên 15,3%; với HS trung học phổ thông, tăng từ 4,9% (năm học 2002-2003) lên 10,3% (năm học 2010-2011) và đến năm 2014-2015 đã tăng lên 10,6%. Những số liệu trên đã phản ánh sự phát triển của giáo dục cho các DTTS vùng Tây Bắc.

1.2. Hệ thống trường chuyên biệt. Theo báo cáo của Bộ GD-ĐT, trường PTDTNT đã trở thành một hệ thống hoàn chỉnh từ cấp trung ương đến cấp huyện. Đến nay, 100% các tỉnh, huyện khu vực Tây Bắc đã có trường PTDTNT. Chất lượng và hiệu quả đào tạo của các trường này ngày càng được cải thiện; tỉ lệ HS tốt nghiệp cấp trung học cơ sở thường đạt từ 90% trở lên; cấp trung học phổ thông từ 85% trở lên. Hệ thống trường PTDTNT đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nguồn đào tạo đội ngũ cán bộ DTTS; góp phần vào công cuộc xây dựng và phát triển KT-XH ở các vùng đồng bào DTTS và miền núi. Loại hình trường học này ngày càng nhận được sự tin cậy của Đảng, Nhà nước và đồng bào các dân tộc. Mạng lưới và quy mô hệ thống trường PTDTNT của cả nước phát triển từ năm 2002-2015 như sau (bảng 2):

Bảng 2. Mạng lưới và quy mô trường PTDTNT

Trường PTDTNT	Năm học							
	2002-2003		2006-2007		2010-2011		2014-2015	
	Số trường	Số HS	Số trường	Số HS	Số trường	Số HS	Số trường	Số HS
Huyện, cụm xã	190	38.000	218	47.000	225	64.864	245	70.870
Tỉnh	43	14.157	45	16.300	47	17.494	47	18.500
Trung ương	8	2.589	8	2.982	7	3.386	7	3.500
Tổng	241	54.746	271	66.282	279	85.744	299	92.870

Bảng 2 cho thấy, số lượng trường PTDTNT và số HS tăng hàng năm. Năm học 2002-2003 cả nước có 241 trường thì đến năm học 2014-2015 đã tăng lên thành 299 trường (tăng 58 trường). Về số lượng HS, năm học 2002-2003 cả nước có 54.746 HS, năm học 2014-2015 đã tăng lên 92.870 (gấp 1,7 lần).

So sánh với cả nước, số lượng trường và HS PTDTNT các tỉnh vùng Tây Bắc qua các năm chiếm tỉ lệ cao (bảng 3):

Bảng 3. Số trường và HS PTDTNT các tỉnh vùng Tây Bắc

Tỉnh	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Số trường	Số HS	Số trường	Số HS	Số trường	Số HS	Số trường	Số HS	Số trường	Số HS
Bắc Kạn	1	298	1	333	1	366	1	360	1	365
Cao Bằng	1	400	1	400	1	398	1	400	1	400
Điện Biên	8	2.041	8	2.113	8	2.090	8	2.160	8	2.400
Hà Giang	13	4.076	13	4.104	13	18.756	13	18.500	13	18.656
Hoà Bình	10	2.321	10	2.356	10	2.386	10	2390	10	2.392
Lào Cai	2	615	2	615	2	670	2	680	2	685
Lai Châu	2	567	2	675	2	723	2	730	2	733
Lạng Sơn	3	2.179	3	2.401	3	2.458	3	2.462	3	2.468
Sơn La	1	511	1	511	1	547	1	550	1	555
Tuyên Quang	2	733	4	989	5	1.202	5	1.206	5	1.218
Phú Thọ	1	358	1	360	1	360	1	366	1	372
Yên Bái	9	2.120	9	6.646	9	7.718	9	7.726	9	7.738
Tổng	53	16.219	55	21.503	56	37.674	56	37.470	56	37.982

Bảng 3 cho thấy, riêng vùng Tây Bắc, năm 2010 có 53 trường, đến năm 2014 đã có 56 trường PTDTNT (chiếm 19% số trường của cả nước). Về số HS, năm 2010 có 16.219 HS, đến năm 2015 đã tăng lên 37.982 HS (tăng 2,34 lần), chiếm 41% số HS DTTS cả nước.

Ngoài các trường PTDTNT, còn có loại trường *phổ thông nội trú dân nuôi*. Loại trường này được hình thành ở các xã thuộc địa bàn vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn nhằm tạo điều kiện cho những HS ở xa điểm trường khi đi học và hoàn thành cấp học. Một số tỉnh vùng Tây Bắc như Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu... đã tổ chức tốt mô hình trường học này. Thực tiễn GDDT trong những năm qua cho thấy, loại trường phổ thông nội trú dân nuôi đã thực sự góp phần quan trọng cho công tác phổ cập và giữ chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học - chống mù chữ, phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

1.3. Trường dự bị đại học dân tộc.

Việc mở các trường dự bị đại học dân tộc cùng với các khoa dự bị đại học đã đáp ứng yêu cầu bức thiết về đào tạo cán bộ người DTTS cho các vùng, miền. Đến nay, có hai trường: Trường Dự bị

Đại học Dân tộc Trung ương (Phú Thọ), Trường Dự bị Đại học Sâm Sơn (Thanh Hóa) đào tạo HS các tỉnh vùng Tây Bắc. Ngoài ra, còn có các Khoa dự bị đại học tại các trường như: Đại học Lâm nghiệp, Đại học Tây Bắc và Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc (Thái Nguyên). Tính từ năm 2000 đến nay, các trường dự bị đại học dân tộc đã đào tạo được hàng ngàn HS để cung cấp cho các trường đại học, cao đẳng. Đối tượng để vào học các trường dự bị là những HS người DTTS đã dự thi đại học nhưng không đủ điểm; những HS này được nộp đơn xét tuyển vào học và hoàn thành khóa học sau một năm. Khoảng 95% HS đủ điều kiện vào học các trường đại học có chỉ tiêu đào tạo HS dự bị, còn những HS không đủ điều kiện thì quay về địa phương.

1.4. Về hệ thống chính sách hỗ trợ GDDT.

Trong những năm qua, hệ thống chính sách hỗ trợ GDDT khá phong phú, đó là các chính sách nhằm hoàn thiện hệ thống các trường chuyên biệt (trường PTDTNT, dự bị đại học), chính sách đãi ngộ giáo viên làm công tác giảng dạy ở các vùng DTTS, chính sách hỗ trợ học bổng cho HS, sinh viên là người DTTS... Đặc biệt, chính sách cử tuyển HS vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề được thực hiện khá nghiêm túc trong việc xét tuyển về đối tượng và vùng tuyển. Số HS, sinh viên cử tuyển vào các trường đại học và cao đẳng ngày càng tăng và đa số các em sau khi tốt nghiệp ra trường đã trở về địa phương công tác. Nhờ đó, số cán bộ là người DTTS có trình độ đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp ở đây ngày một tăng lên; nhiều địa phương đã khắc phục được tình trạng thiếu cán bộ. Một bộ phận không nhỏ trong số trên đã được đưa vào diện quy hoạch cán bộ, nhiều người được giao giữ các chức vụ chủ chốt trong hệ thống chính trị.

1.5. Về xã hội hóa giáo dục. Công tác tuyên truyền vận động các lực lượng xã hội chăm lo cho GDDT đã được triển khai ở các địa phương và bước đầu có hiệu quả. Chính quyền các cấp đã chủ động phối hợp với ngành giáo dục trong phát triển giáo dục ở địa phương, phối hợp với cộng đồng và các lực lượng xã hội khác trong việc vận động con em đi học. Một số địa phương đã thực hiện chính sách hỗ trợ cụ thể, thiết thực cho giáo viên và HS, nhiều tỉnh đã xây dựng đề án phát triển GDDT và thực hiện có hiệu quả.

2. Một số bất cập trong giáo dục cho các DTTS khu vực Tây Bắc:

- *Tỉ lệ trẻ nhập học các cấp học chưa cao:* Tỉ lệ huy động trẻ em người DTTS trong vùng đi học phổ thông

còn thấp và không đồng đều giữa các dân tộc; quy mô các cấp học, bậc học còn nhỏ bé. Trong khi một số DTTS có tỉ lệ trẻ nhập học tiểu học ngang bằng với người Kinh (93,4%) như Tày (94,7%) thì một số dân tộc khác tỉ lệ này còn thấp: Dao 71,4%; Mông 41,5%; Khơ Mú 37%; Si La 35%...

- *Chất lượng dạy học, hiệu quả giáo dục còn hạn chế:* Thể hiện ở trình độ đạt chuẩn các môn học còn thấp; tình trạng lưu ban, bỏ học ở vùng DTTS là khá cao và cao hơn tỉ lệ chung của cả nước; tỉ lệ HS người DTTS hoàn thành cấp học thấp hơn tỉ lệ chung, số năm trung bình để hoàn thành cấp học của HS người DTTS cao hơn mức chung của cả nước.

- *Các hình thức và nội dung giáo dục đặc thù chưa phát triển bền vững:* Trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Bắc, mặc dù số "lớp ghép" khá nhiều nhưng nhiều địa phương chưa được hướng dẫn cụ thể về công tác quản lí lớp này, vì vậy chất lượng dạy học ở lớp học này còn thấp. Các trường chuyên biệt chậm được củng cố, chất lượng đào tạo chưa tương xứng với sự đầu tư của Nhà nước.

- *Chất lượng đào tạo của hệ thống trường PTDTNT chưa tương xứng với sự đầu tư của Nhà nước:* Tỉ lệ HS học kém còn cao; tỉ lệ HS đỗ vào đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề còn thấp (đại học, cao đẳng 41,3%; trung học chuyên nghiệp và dạy nghề 20%). Chất lượng học tập của HS hệ dự bị chưa đáp ứng được yêu cầu sau một năm học, không đồng đều giữa các vùng, giữa các dân tộc. Sự phối hợp giữa cơ sở đào tạo với các địa phương trong tuyển sinh và đào tạo chưa thật chặt chẽ, dẫn tới việc tuyển sinh vào các trường chuyên biệt chưa đúng với nhu cầu đào tạo của các địa phương. Việc cử tuyển HS DTTS vào các trường đại học và cao đẳng còn dàn trải, chưa quan tâm nhiều đến những dân tộc có tỉ lệ dân số ít và đang có nhiều khó khăn. Trường phổ thông nội trú dân nuôi chưa được tổ chức chặt chẽ.

- *Đội ngũ giáo viên chưa đáp ứng mục tiêu nâng cao chất lượng dạy học:* Nhiều tỉnh vùng Tây Bắc có tỉ lệ giáo viên trình độ dưới chuẩn còn cao; giáo viên dạy ở vùng cao, vùng sâu ít có điều kiện trao đổi kinh nghiệm và bồi dưỡng nâng cao trình độ. Giáo viên thiếu hiểu biết về phong tục, tập quán, tâm sinh lí HS DTTS; chưa có phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng HS này. Tình trạng thừa và thiếu giáo viên cục bộ xảy ra ở nhiều địa phương; nhiều tỉnh thừa giáo viên ở vùng thấp, thiếu giáo viên ở vùng cao, vùng sâu, vùng khó khăn; nhiều vùng tỉ lệ giáo viên là người DTTS còn thấp.

- Cơ sở vật chất trang thiết bị còn thiếu nhiều: Tỷ lệ trường, lớp học tạm còn cao ở nhiều địa phương như: Lai Châu 35%, Sơn La 33,2%, Bắc Kạn 13%... Nhà nội trú cho HS, khu nấu ăn, khu vệ sinh ở các trường vùng sâu, vùng xa hầu như chưa có; đa số các trường thiếu phòng học bộ môn, thư viện, y tế. Cơ sở vật chất các trường PTDTNT chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển như: phòng học của giáo viên, HS còn rất chật; nhiều trường thiếu phòng thí nghiệm, phòng bộ môn, nhà đa chức năng; các thiết bị bên trong, phương tiện dạy học còn thiếu và không đồng bộ. Số trường đạt chuẩn quốc gia còn quá ít...

* * *

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách nhằm xây dựng đội ngũ trí thức người DTTS tăng nhanh về số lượng và nâng dần về chất lượng. Bằng các giải pháp và việc làm cụ thể, các địa phương thuộc vùng Tây Bắc đã có nhiều nỗ lực và đã có đạt nhiều kết quả tốt trong việc tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, sử dụng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức người DTTS. Đội ngũ trí thức người DTTS đã từng bước khẳng định được vai trò, vị trí, trách nhiệm trên các nhiệm vụ công tác được giao, góp phần quan trọng vào việc thực hiện

nhiệm vụ chính trị ở địa phương. Tuy nhiên, có thể thấy, đội ngũ trí thức người DTTS cả về số lượng và chất lượng chưa đáp ứng kịp yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước của vùng Tây Bắc. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Ban dân vận Trung ương (2016). *Hội nghị tổng kết 05 năm thực hiện chương trình phối hợp công tác dân vận ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số (giai đoạn 2011-2015) và kí kết chương trình phối hợp công tác (giai đoạn 2016-2020)*. Hà Nội, ngày 17/08/2016.
- [2] Báo cáo về phát triển đội ngũ trí thức người dân tộc thiểu số của Tỉnh ủy các tỉnh: Cao Bằng, Sơn La, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hòa Bình, Hà Giang, Điện Biên, Tuyên Quang, Lai Châu năm 2015.
- [3] Bộ GD-ĐT (2005). *Đổi mới phương thức đào tạo ở trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh đáp ứng nhu cầu đào tạo cán bộ dân tộc thiểu số trong giai đoạn hiện nay*. Đề tài cấp Bộ, mã số B2003-49-58.
- [4] Mai Công Khanh (2009). *Quản lý dạy học ở trường dự bị đại học dân tộc theo yêu cầu tạo nguồn đào tạo cán bộ cho miền núi hiện nay*. Luận án tiến sĩ Giáo dục học. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [5] Bộ GD-ĐT (2008). *Hội nghị Giáo dục dân tộc toàn quốc ngày 18/4/2008*.

Khái quát về nghiên cứu...

(Tiếp theo trang 14)

- [5] Bộ GD-ĐT (2016). *Quy chế xét tặng giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học”* ban hành theo Thông tư số 18/2016/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT.
- [6] Vũ Kim Dũng (2013). *Gắn đào tạo với hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên - Kinh nghiệm của Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế quốc dân*. Kỷ yếu hội thảo Tăng cường gắn kết đào tạo và nghiên cứu khoa học với thực tiễn. NXB Lao Động, Hà Nội, tr 196-200.
- [7] Tạ Thái Hoàng (2014). *Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học trong sinh viên Trường Đại học Ngoại thương những năm qua*. Kỷ yếu hội nghị khoa học sinh viên 2014, Trường Đại học Ngoại thương, tr 53-60.
- [8] Chu Thị Hào (2013). *Thực trạng hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của các trường đại học trong việc đáp ứng yêu cầu thực tiễn ở Việt Nam*. Kỷ yếu hội thảo Tăng cường gắn kết đào tạo và nghiên cứu khoa học với thực tiễn. NXB Lao động, Hà Nội, tr 53-61.

Chính sách phát triển giáo dục...

(Tiếp theo trang 21)

CSPTGD vùng KTXH do Nhà nước ban hành nhằm thúc đẩy GD phát triển, góp phần quyết định nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ mục tiêu, yêu cầu phát triển vùng, đóng vai trò trung tâm, chi phối quá trình thực thi các chính sách khác trong hệ thống CSPT vùng KT-XH. Do đó, việc hoạch định CSPTGD vùng KT-XH cần được thực hiện một cách khoa học để đảm bảo tính khả thi của chính sách trên thực tiễn, góp phần thúc đẩy sự phát triển chung của từng vùng KT-XH và cả nước. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Hoàng Phê (2012). *Từ điển Tiếng Việt*. NXB Hồng Đức.
- [2] Chính phủ (2006). *Nghị định số 92/2006/NĐ-CP về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội*.
- [3] Nguyễn Tiến Dũng (2009). *Kinh tế và chính sách phát triển vùng*. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [4] Nguyễn Hữu Hải (2014). *Chính sách công - Những vấn đề cơ bản*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [5] Trần Quốc Toàn (chủ biên) - Đặng Ứng Vận - Đặng Bá Lãm - Trần Thị Bích Liễu (2012). *Phát triển giáo dục trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.